

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Công viên nước Đầm Sen

Ngày 30/06/2025	46,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-7.5%	-

DT thuần Q2/25
67.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.9 79.2%
YoY: ▼17.7 -20.7%

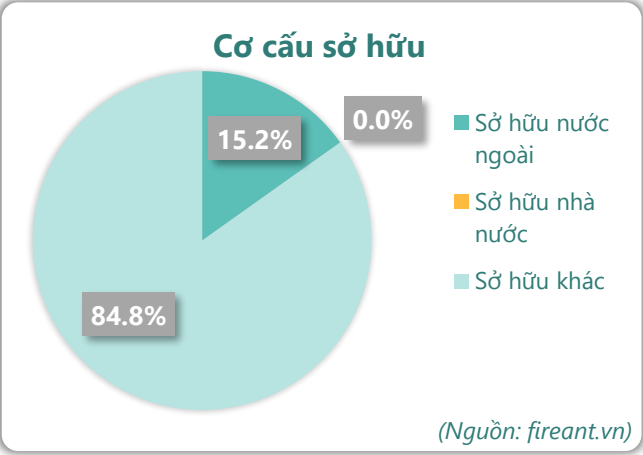
LN thuần Q2/25
35.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.2 224%
YoY: ▼13.3 -27.5%

LN sau thuế Q2/25
27.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.1 223%
YoY: ▼11.5 -29.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
51.2%
YoY: +/-▲ 21.5%

ROE (TTM) Q2/25
23.4%
YoY: +/-▼ 5.9%

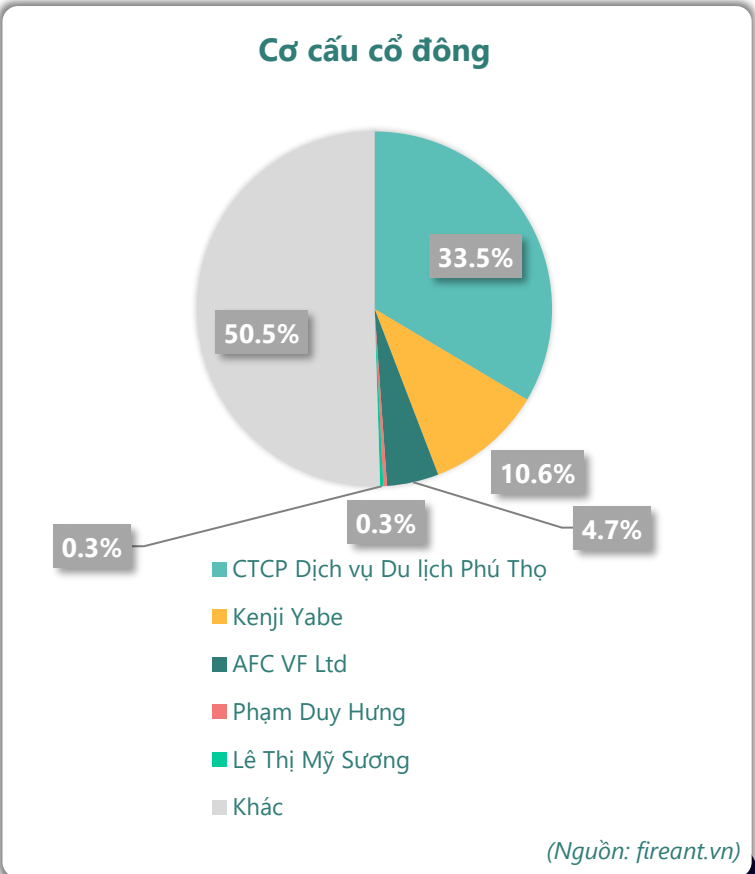
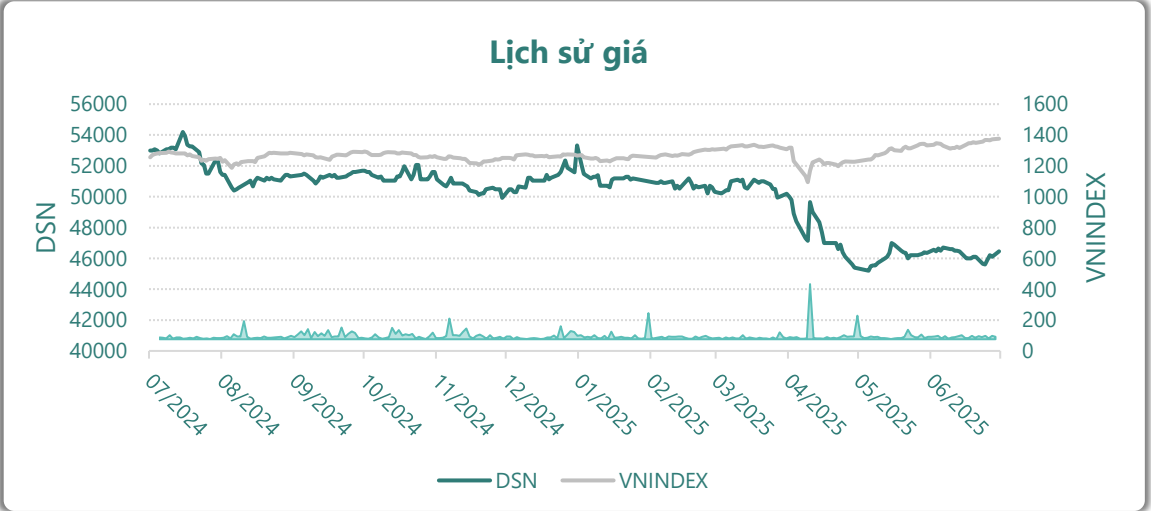
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	45,200 - 54,194
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	561
Số lượng CPLH (CP)	12,083,009
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,755
Sở hữu nước ngoài	15.2%
Beta	0.29
EPS	6,085
P/E	7.6



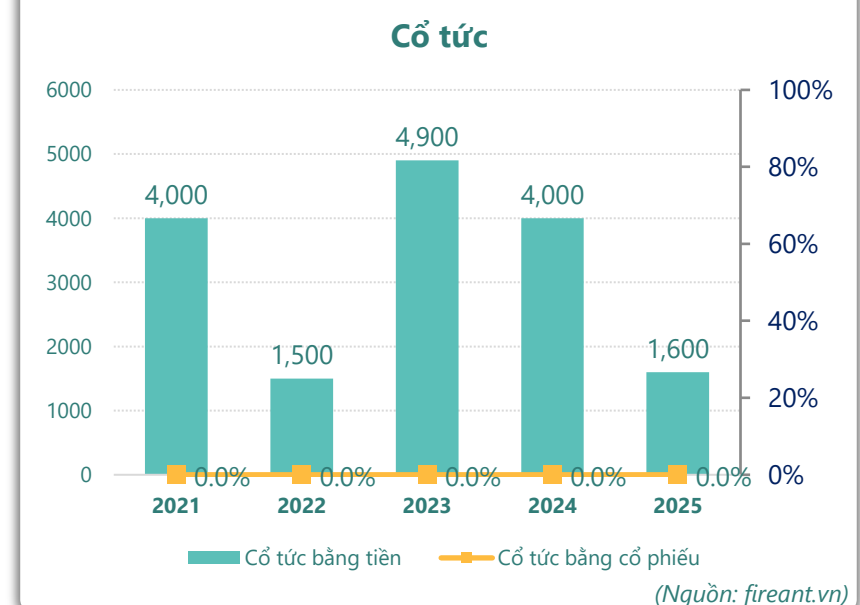
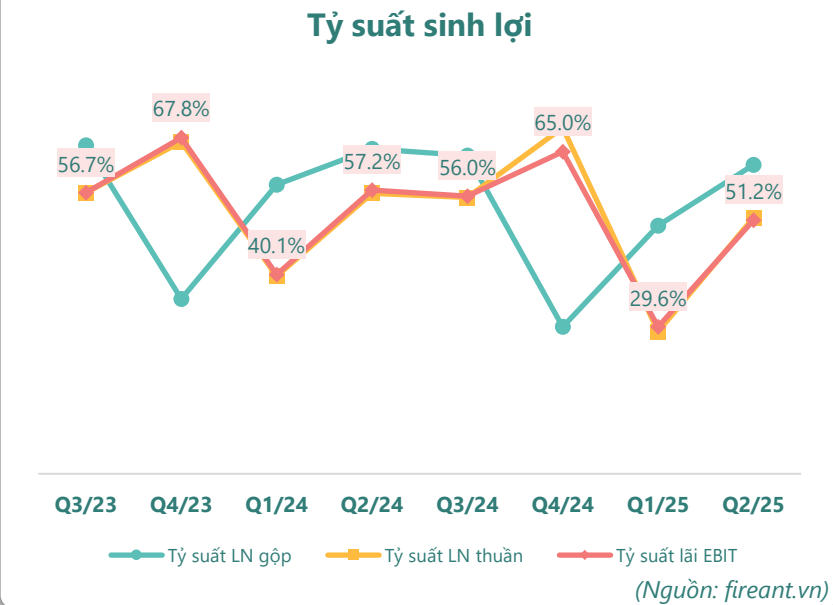
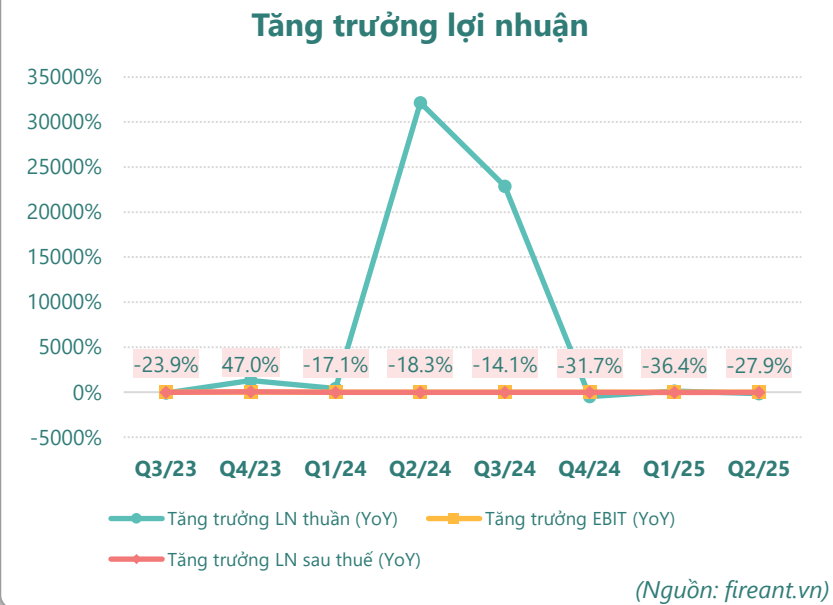
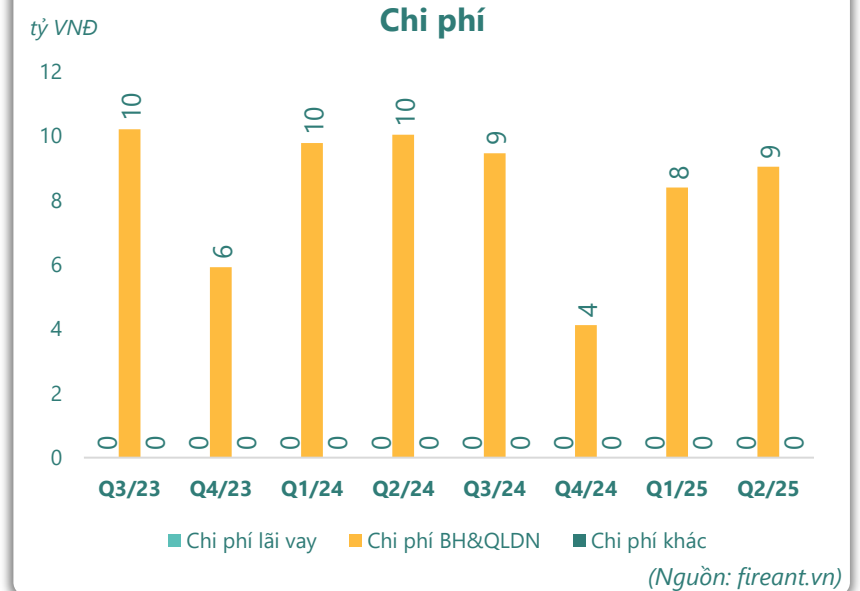
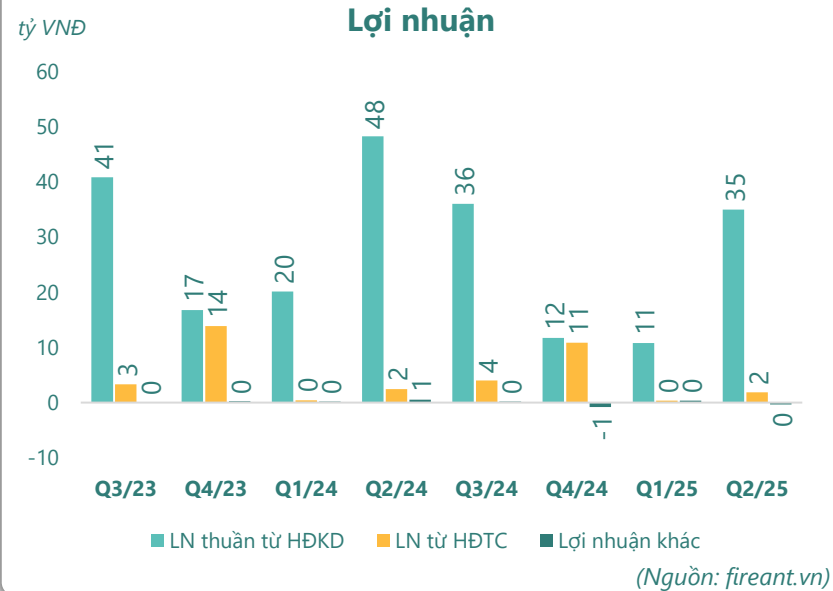
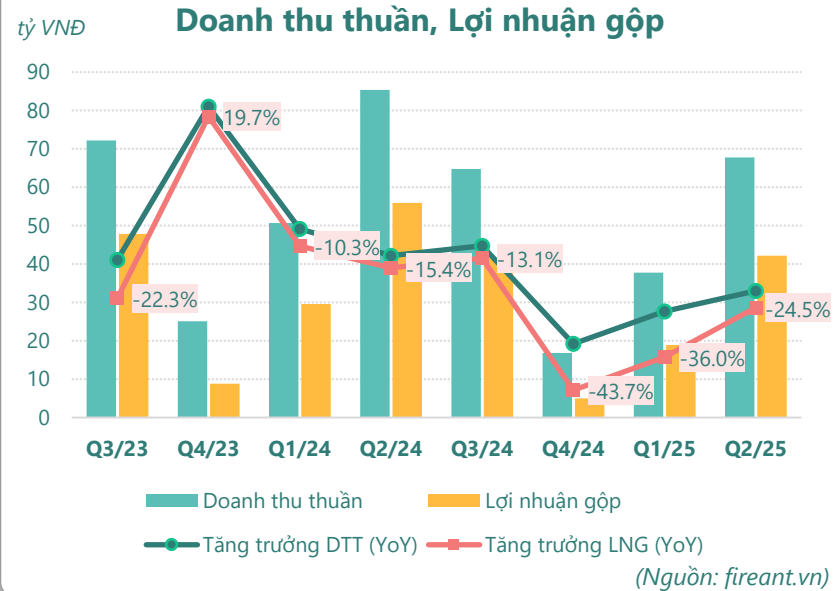
DT thuần 6T 2025
105
tỷ VNĐ
YoY: ▼31.0 -22.4%

LN thuần 6T 2025
45.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.7 -33.1%

LN sau thuế 6T 2025
36.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.1 -34.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

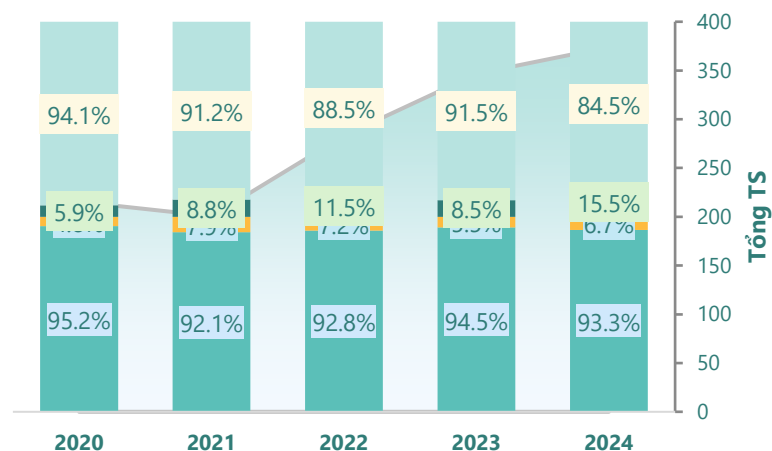




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

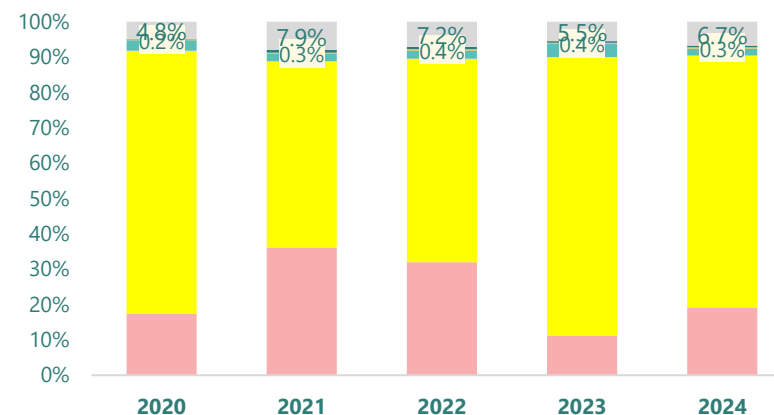
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

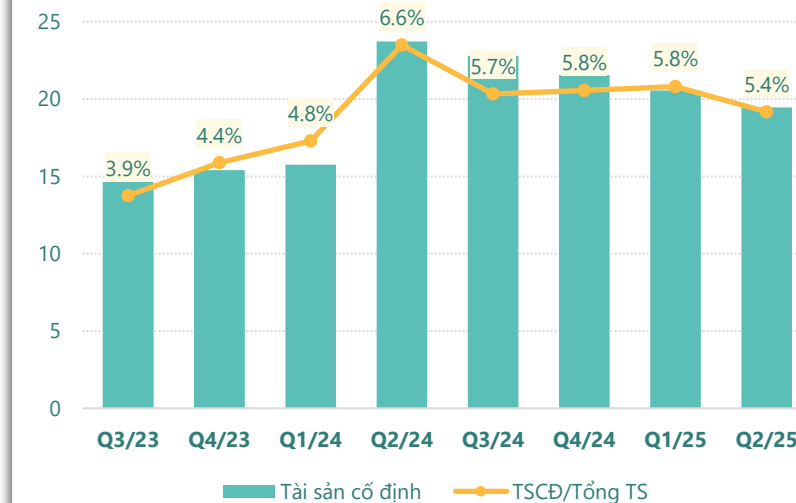


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

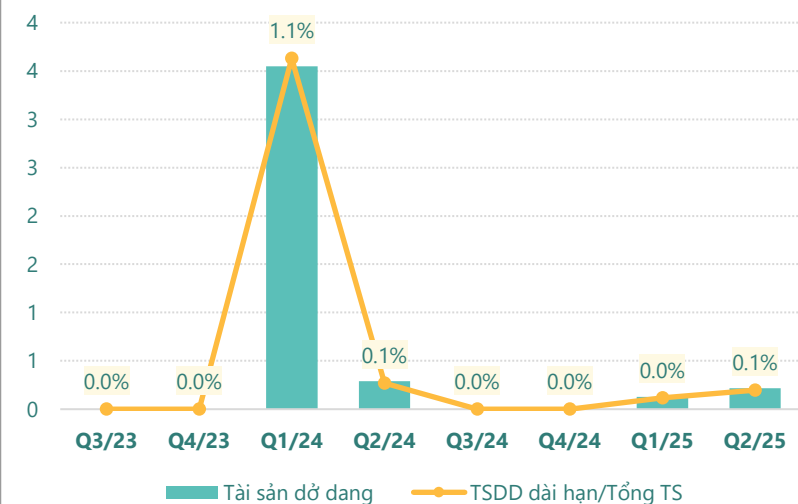


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

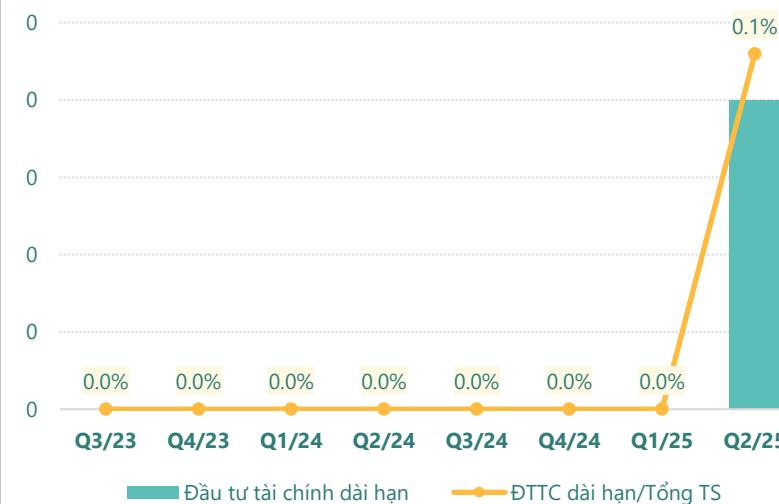


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

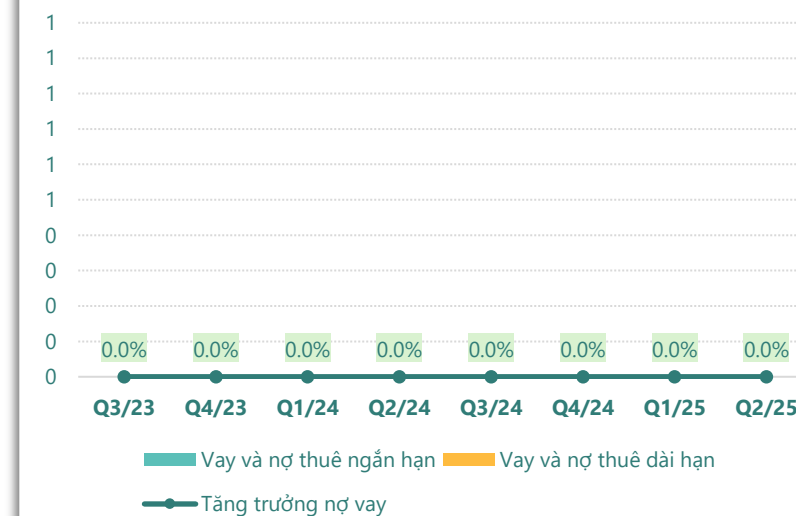


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

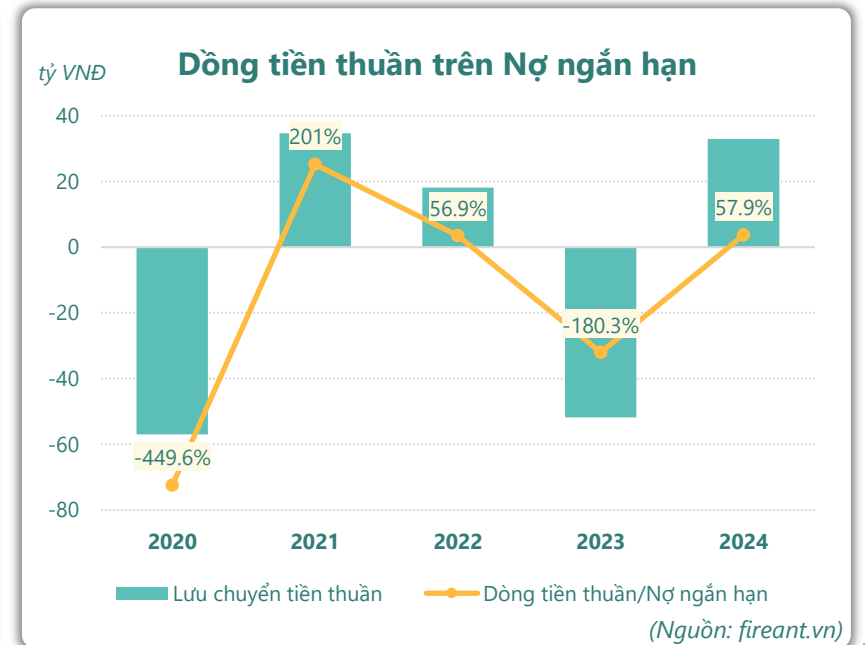
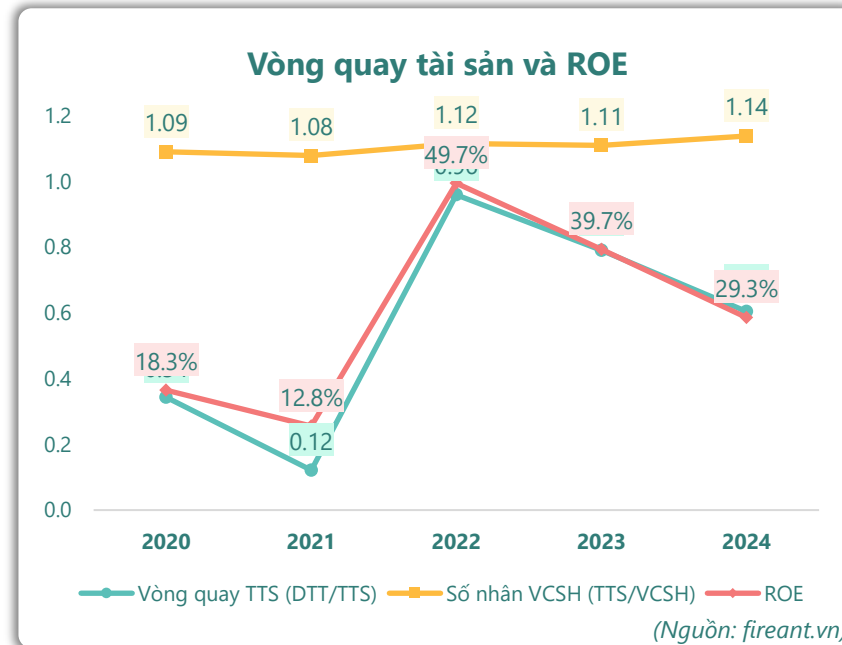
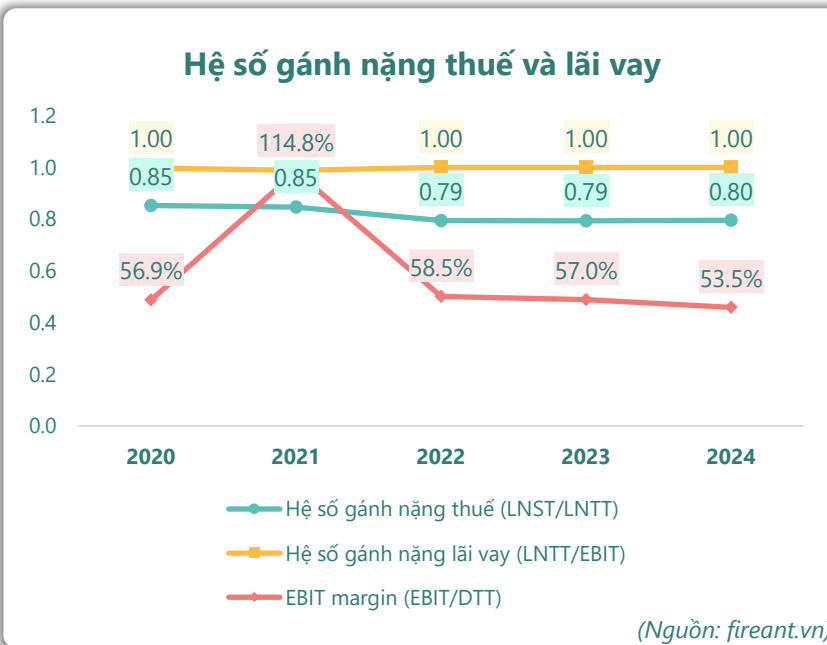
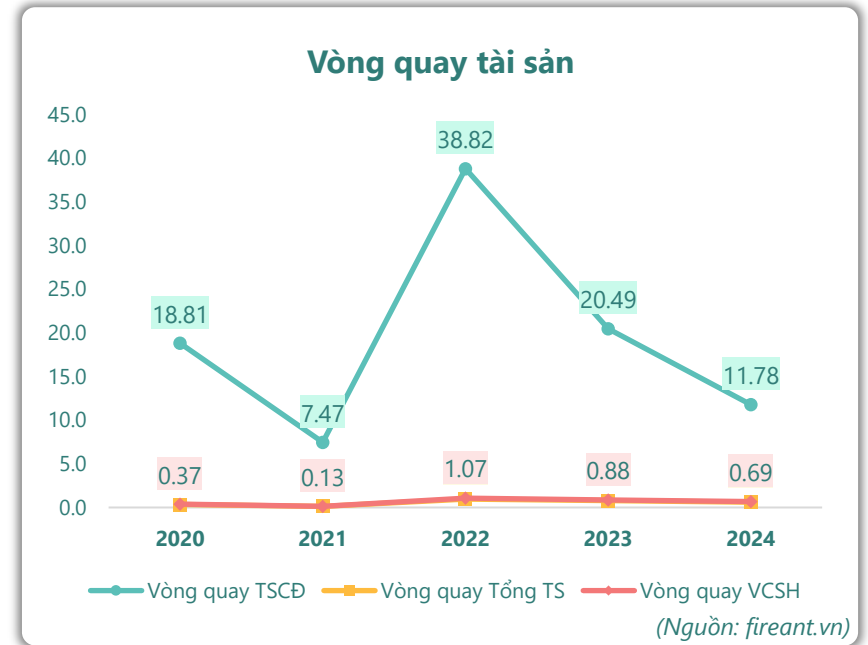
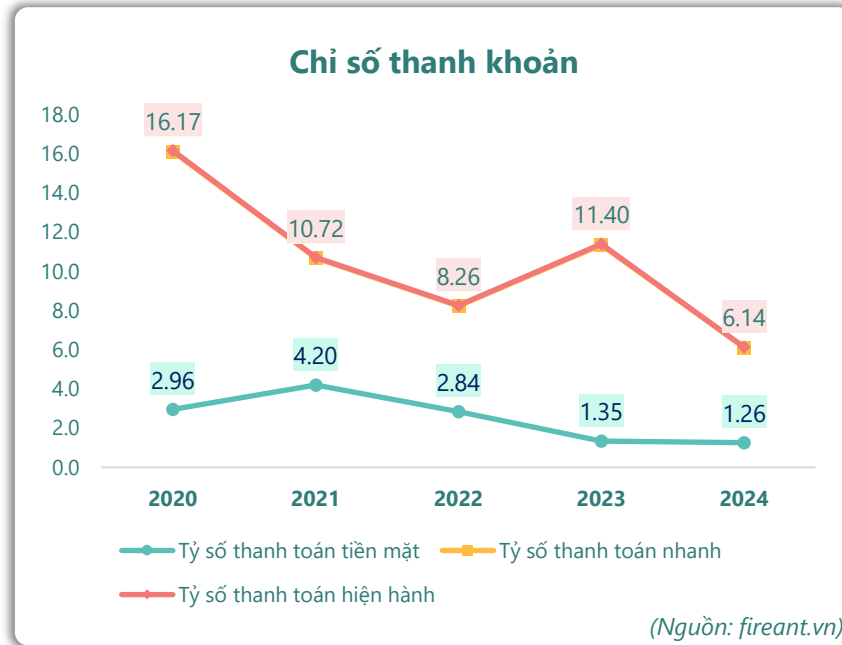
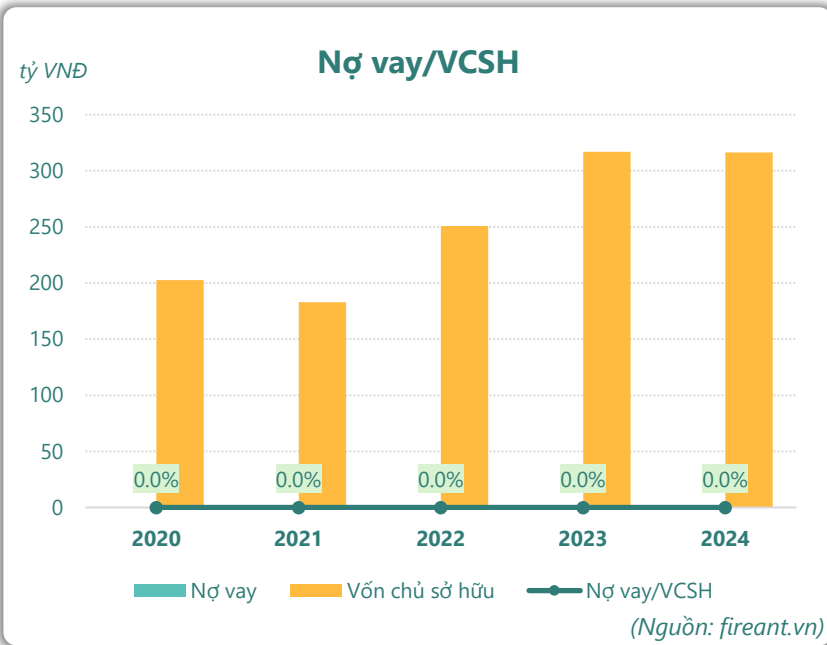


Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	67.7	85.4	-20.7%	105	136	-22.4%
Giá vốn hàng bán	25.5	29.5	-13.4%	44.4	50.6	-12.2%
Lợi nhuận gộp	42.2	55.9	-24.5%	61.1	85.5	-28.5%
Doanh thu HĐTC	1.85	2.44	-24.1%	2.19	2.86	-23.7%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.39	3.65	-7.1%	7.16	8.14	-12.0%
Chi phí QLDN	5.66	6.39	-11.4%	10.3	11.7	-12.1%
LN thuần từ HĐKD	35.0	48.3	-27.5%	45.8	68.5	-33.1%
Lợi nhuận khác	-0.35	0.52	-167%	0.01	0.68	-98.0%
LN trước thuế	34.7	48.8	-29.0%	45.8	69.2	-33.7%
Lợi nhuận sau thuế	27.7	39.2	-29.4%	36.3	55.4	-34.6%
LNST của CĐ cty mẹ	27.7	39.2	-29.3%	36.3	55.5	-34.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.11	53.3	38.5	-35.4	7.48	29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.5	-70.2	-30.7	82.2	-16.1	-41.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.9	-19.6	-0.06	-0.01	-28.7	-19.4
Tiền đầu kỳ	38.8	53.5	17.0	24.8	71.7	34.3
Lưu chuyển tiền thuần	14.7	-36.4	7.76	46.9	-37.4	-31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.5	17.0	24.8	71.7	34.3	2.94

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	363	374	-3.1%
Tài sản ngắn hạn	339	349	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	2.94	71.7	-95.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	327	267	22.5%
Phải thu ngắn hạn	5.76	7.49	-23.1%
Hàng tồn kho	1.95	1.27	53.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.85	-2.2%
Tài sản dài hạn	23.4	25.2	-7.2%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	19.5	21.5	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.22	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0	
Tài sản dài hạn khác	3.24	3.39	-4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.3	57.9	-25.3%
Nợ ngắn hạn	42.1	56.8	-25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.95	0.75	161%
Nợ dài hạn	1.14	1.06	7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	319	316	0.9%
Vốn chủ sở hữu	319	316	0.9%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

